

ĐỊNH NGHĨA TRONG TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH VẬT LÝ DÀNH CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ

HÀ THỊ QUẾ HƯƠNG *

Tóm tắt: Định nghĩa thuật ngữ là vấn đề quan trọng khi biên soạn từ điển giải thích thuật ngữ. Người biên soạn từ điển cần phải lựa chọn cách định nghĩa phù hợp với đối tượng sử dụng từ điển. Bài viết khảo sát định nghĩa trong từ điển giải thích Vật lý để làm rõ điều đó.

Từ khóa: Từ điển giải thích, thuật ngữ, Vật lý, định nghĩa, học sinh trung học cơ sở.

Abstract: Defining terms is an important issue when compiling dictionaries of explaining terms. The dictionary compilers need to select the definition that is appropriate for the target audience of the dictionaries. The article examines the definitions in the physics explanatory dictionaries to clarify this issue.

Keywords: Explanatory dictionary, terms, Physics, definitions, secondary school students.

1. Mở đầu

Theo *Từ điển bách khoa Việt Nam*, “Định nghĩa là sự xác định những đặc trưng cơ bản tạo thành nội dung của khái niệm về một sự vật, hiện tượng, quá trình với mục đích phân biệt nó với sự vật, hiện tượng hay quá trình khác (...)” [1, tr. 1030-1031]. Như vậy, để có thể định nghĩa được khái niệm một cách chuẩn xác thì chúng ta cần phải tìm hiểu rõ các sự vật, hiện tượng hay quá

trình đó để có thể rút ra được những dấu hiệu cơ bản nhất của chúng.

Vật lý là một trong những môn học trong hệ thống giáo dục phổ thông ở Việt Nam, được đưa vào giảng dạy bắt đầu từ bậc trung học cơ sở. Bài viết đi vào xem xét cách định nghĩa thuật ngữ và cấp độ giải nghĩa trong cuốn *Từ điển vật lý (dùng cho học sinh Trung học cơ sở)*¹ (*TĐVLTHCS*), so sánh với cuốn *Từ điển giáo khoa vật lý*² (*TĐGKVL*) để có thể thấy rõ hơn những đặc trưng trong cách định nghĩa và cấp độ định nghĩa của hai loại từ điển này.

2. Nội dung

2.1. Các kiểu định nghĩa trong từ điển

Trong thực tế biên soạn từ điển giải thích nói chung, người ta đã chỉ ra có nhiều cách định nghĩa khác nhau, cụ thể như sau:

(1) Định nghĩa bằng phương pháp phân tích: là việc sử dụng thao tác phân tích để chỉ ra các đặc trưng cơ bản của sự vật, hiện tượng, khái niệm. Một sự vật, hiện tượng, khái niệm có thể có nhiều đặc trưng, do đó đòi hỏi người biên soạn phải hiểu rõ chúng để có lựa chọn chính xác những đặc trưng nào là cơ bản nhất khi đưa vào định nghĩa sao cho

* ThS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: haquehuongvtd@gmail.com

sự vật, hiện tượng, khái niệm đó có thể được hiểu một cách đúng và rõ ràng nhất.

(2) Định nghĩa bằng phương pháp nêu chức năng: là cách định nghĩa thay vì việc chỉ ra những đặc trưng cơ bản (như về đặc điểm, tính chất của đối tượng) thì lại đi vào làm rõ chức năng, vai trò của từ được định nghĩa.

(3) Định nghĩa bằng phương pháp dùng từ bao: các định nghĩa được sử dụng với những sự vật, hiện tượng, khái niệm thuộc phạm vi hẹp trong mối quan hệ với những sự vật, hiện tượng, khái niệm thuộc phạm vi rộng bao nó. Những sự vật, hiện tượng, khái niệm khi được định nghĩa sẽ được quy về một khái niệm cùng loại rộng hơn (được gọi là từ bao) rồi sau đó sẽ nêu ra các đặc trưng khu biệt của khái niệm được giải thích.

(4) Định nghĩa bằng từ đồng nghĩa: hay còn gọi là phương pháp chuyển chú, được sử dụng đối với những sự vật, hiện tượng, khái niệm có nội dung hoàn toàn giống nhau, chỉ khác về hình thức thể hiện.

(5) Định nghĩa bằng từ có nghĩa tương đương: thường được sử dụng đối với những trường hợp mà sự vật, hiện tượng, khái niệm là các đơn vị có yếu tố Hán - Việt và nó được giải thích bằng cách sử dụng các từ, cụm từ có nghĩa tương đương trong tiếng Việt.

(6) Định nghĩa bằng trái nghĩa: thường được dùng đối với các trường hợp có nội dung đối lập nhau. Với cách định nghĩa này có thể dùng các từ trái nghĩa hoặc sử dụng cách phủ định từ hoặc tổ hợp từ đồng nghĩa để giải thích.

(7) Định nghĩa bằng ví dụ chưa nghĩa: mỗi nghĩa được đặt trong một ví dụ và người biên soạn sẽ đi vào phân tích ví dụ đó, qua đó có thể làm rõ được nghĩa của từ.

(8) Định nghĩa bằng phương pháp chỉ

dẫn: là định nghĩa bằng cách đưa từ đang cần định nghĩa ra so sánh với đối tượng của thế giới ngoài ngôn ngữ. Đối tượng ngoài ngôn ngữ được chọn phải là cái điển hình nhất, phổ biến nhất, có thuộc tính dễ gợi sự liên tưởng nhất tới nghĩa từ.

Trên đây là một số phương pháp định nghĩa thường được sử dụng trong các từ điển giải thích. Tuy nhiên, đối với từ điển giải thích thuật ngữ thì những phương pháp định nghĩa chính thường được các nhà biên soạn lựa chọn đó là phương pháp: *định nghĩa bằng phân tích, định nghĩa bằng từ bao, định nghĩa bằng đồng nghĩa.*

2.2. Các cấp độ của lời giải thích trong từ điển thuật ngữ

Vấn đề định nghĩa khái niệm, theo logic học, đó là thao tác dùng để tách các đối tượng cần định nghĩa từ những đối tượng tiếp cận với chúng để có thể chỉ ra được những nội dung bản chất của khái niệm đến mức tối đa. Tác giả Nguyễn Trung Thuần [4, tr. 205] đã đưa ra ba loại định nghĩa khái niệm tương ứng với ba cấp độ nội hàm của khái niệm như sau:

- Loại định nghĩa 1: khai *nội hàm cơ bản* của khái niệm.

- Loại định nghĩa 2: khai *nội hàm đầy đủ* của khái niệm.

- Loại định nghĩa 3: khai *nội hàm hoàn chỉnh* của khái niệm.

Theo tác giả thì ở loại định nghĩa 1 (cấp độ 1) cần phải nêu được các đặc trưng cơ bản nhất của khái niệm sao cho có thể đưa ra được một thông tin tối thiểu, đảm bảo tính hoàn chỉnh của khái niệm (loại này thường thuộc về các từ điển chuyên môn; còn loại định nghĩa 2 và 3 không chỉ nêu đầy đủ các đặc trưng của khái niệm mà còn phải làm rõ được điều kiện, hoàn cảnh tồn

tại của khái niệm, nguyên nhân xuất hiện, sự tác động của khái niệm đó với các khái niệm khác, (hai loại này thường thuộc về từ điển bách khoa).

2.3. Định nghĩa trong từ điển giải thích thuật ngữ vật lý dành cho học sinh trung học cơ sở

2.3.1. Các phương pháp định nghĩa

Khảo sát 77 thuật ngữ khái niệm trong cuốn *TĐVLTHCS* cho thấy, các thuật ngữ được định nghĩa theo ba kiểu, đó là: *định nghĩa bằng phương pháp phân tích*, *định nghĩa bằng phương pháp dùng từ bao* và *định nghĩa bằng ngữ cảnh*, trong đó phương pháp định nghĩa được dùng nhiều nhất là định nghĩa bằng phương pháp phân tích (53 thuật ngữ), định nghĩa bằng phương pháp dùng từ bao có 23 thuật ngữ và chỉ có 01 thuật ngữ được định nghĩa bằng phương pháp dùng ngữ cảnh (Xem bảng 1).

2.3.1.1. Định nghĩa bằng phương pháp phân tích

Là phương pháp định nghĩa được sử dụng nhiều nhất trong *TĐVLTHCS* và thường áp dụng để định nghĩa cho các thuật ngữ gốc. Ví dụ:

âm (âm thanh) *Dao động từ nguồn âm truyền trong không khí,*

trong chất lỏng, trong chất rắn. (...)

=> định nghĩa nêu hai đặc trưng:

+ dao động từ nguồn âm;

+ truyền trong không khí, trong chất lỏng, trong chất rắn.

* So sánh với cuốn *TĐGKVL*

So sánh các thuật ngữ cùng xuất hiện trong cả hai cuốn từ điển (57 thuật ngữ) thì có 38 thuật ngữ cùng được áp dụng phương pháp phân tích để định nghĩa. Mặc dù được sử dụng cùng một phương pháp định nghĩa nhưng lời định nghĩa ở hai cuốn từ điển này hầu như khác nhau tùy vào mức độ. Chúng ta thử xem xét một số trường hợp cụ thể:

(a) Lời định nghĩa cơ bản giống nhau, nhưng có giải thích thêm hoặc đưa ví dụ minh họa cho rõ và cụ thể hơn. Ví dụ:

TT	Thuật ngữ	<i>TĐVLTHCS</i>	<i>TĐGKVL</i>
1	kính lúp	Thấu kính hội tụ có <u>tiêu cự nhỏ</u> , dùng để quan sát các vật nhỏ. (...) => định nghĩa không đưa ký hiệu “f” vào trong lời giải thích cũng hợp lý bởi vì đối tượng sử dụng chính mà từ điển này hướng tới là học sinh trung học cơ sở, nên mục tiêu để cho các em dễ nhớ, dễ hiểu là quan trọng.	Thấu kính hội tụ có <u>tiêu cự f ngắn</u> dùng để quan sát các vật nhỏ. (...) => định nghĩa dùng “tiêu cự f ngắn” thay cho “tiêu cự nhỏ” đã tránh được hiện tượng lặp từ, và việc đưa vào thêm ký hiệu “f” cũng phù hợp với đối tượng sử dụng của từ điển này.
2	mắt	Cơ quan thị giác <u>của người</u> . (...)	Cơ quan của thị giác <u>giúp ta nhìn thấy mọi vật</u> . (...) => định nghĩa chỉ ra chức năng của mắt “giúp ta nhìn thấy mọi vật” làm cho nó thêm rõ ràng.

Bảng 1

TT	Phương pháp định nghĩa	Số lượng	Tỉ lệ
1	Phân tích	53/77	68,83%
2	Dùng từ bao	23/77	29,87%
3	Dùng ngữ cảnh	1/77	1,3%

(b) Dùng từ ngữ hoặc diễn đạt khác nhau và có thể giải thích thêm. Ví dụ (Xem bảng 2):

Trong ví dụ trên chúng ta thấy định nghĩa ở *TĐVLTHCS* ít sử dụng từ ngữ chuyên sâu như ở *TĐGKVL* mà thay vào đó sử dụng nhiều từ ngữ cơ bản, gần gũi với

Bảng 2

Thuật ngữ	<i>TĐVLTHCS</i>	<i>TĐGKVL</i>
bóng tối	Vùng nằm ở phía sau <u>vật cản</u> , không nhận được <u>ánh sáng</u> từ nguồn sáng truyền tới. (...)	<u>Phần không gian</u> ở sau một <u>vật chắn sáng</u> chứa những điểm không nhận được <u>tia sáng</u> nào từ nguồn sáng. (...)

đời sống thường ngày hơn. Chẳng hạn sử dụng các từ “vùng”, “vật cản”, “ánh sáng” thay cho “phần không gian”, “vật chắn sáng”, “tia sáng” (ở ví dụ (1)).

(c) Lời định nghĩa khác nhau hoàn toàn. Ví dụ:

Thuật ngữ	<i>TĐVLTHCS</i>	<i>TĐGKVL</i>
lực	Sự đẩy hoặc sự kéo. (...)	Đại lượng vectơ, là số đo tương tác giữa các vật. (...)

Ở ví dụ trên, lời định nghĩa trong hai cuốn từ điển gần như khác nhau hoàn toàn. Chúng ta thấy lời định nghĩa ở *TĐVLTHCS* dùng từ ngữ cơ bản với cách diễn đạt tự nhiên, gần gũi với cuộc sống thường ngày. Trái lại, trong *TĐGKVL* thì lời định nghĩa sử dụng nhiều thuật ngữ chuyên môn với cách diễn đạt phức tạp hơn.

Nhìn chung, với các trường hợp ví dụ nêu trên phần nào chúng ta cũng đã thấy được mức độ quan tâm đến người sử dụng của các tác giả trong quá trình biên soạn.

2.3.1.2. Định nghĩa bằng phương pháp dùng từ bao

Phương pháp định nghĩa này cũng được sử dụng nhiều trong *TĐVLTHCS*. Ví dụ:

áp suất chất lỏng Áp suất do chất lỏng gây ra theo mọi phương lên đáy bình, thành bình và các vật ở trong lòng nó.

=> định nghĩa có:

+ “áp suất”: là từ bao;

+ “do chất lỏng gây ra theo mọi phương lên đáy bình, thành bình và các vật ở trong lòng nó” là phần giải thích nêu đặc trưng khu biệt của **áp suất chất lỏng** để phân biệt với các loại “áp suất” khác như *áp suất chất rắn*, hay *áp suất khí quyển*, ...

Các thuật ngữ được định nghĩa bằng phương pháp dùng từ bao thường sẽ được quy về các thuật ngữ cùng loại lớn hơn - chúng được gọi là những từ bao (chẳng hạn ở ví dụ trên, có “áp suất” là từ bao). Thông thường, các từ được coi là từ bao cũng sẽ được định nghĩa trong từ điển với tư cách là một mục từ độc lập. Ví dụ, thuật ngữ **áp suất** được định nghĩa trong từ điển này là “Độ lớn của áp lực trên một đơn vị diện tích bị ép. (...)”.

Nhưng thực tế khảo sát *TĐVLTHCS*, chúng tôi thấy có trường hợp thuật ngữ được sử dụng làm từ bao là những khái niệm mang tính chất chuyên ngành rõ rệt nhưng lại không được giải thích. Ví dụ:

ánh sáng trắng Ánh sáng do Mặt Trời, đèn có dây tóc, đèn ống... phát ra. => định nghĩa có sử dụng từ “ánh sáng” làm từ bao, nhưng mục từ này lại không được giải thích. Trong khi đó, thử so sánh với *TĐGKVL* có mục từ **ánh sáng** và được định nghĩa: “*Mắt nhìn thấy một vật nếu vật ấy phát ra ánh sáng đập vào mắt. Ánh sáng nhìn thấy này (thực ra ta nhìn thấy vật chứ không nhìn thấy bản thân ánh sáng) là các sóng điện từ có bước sóng từ 0,4 μm đến 0,75 μm . (...)*”.

Đối với học sinh trung học cơ sở, là những đối tượng mới bắt đầu làm quen với các khái niệm vật lý thì các thuật ngữ được sử dụng làm từ bao nhưng lại không được giải thích trong từ điển có thể khiến cho các em cảm thấy phức tạp và khó hiểu.

* So sánh với cuốn *TĐGKVL*

Trong số các thuật ngữ được định nghĩa theo phương pháp dùng từ bao ở trong

TĐVLTHCS mà cùng xuất hiện trong *TĐGKVL*, chúng ta thấy có các trường hợp:

- Cùng sử dụng phương pháp dùng từ bao ở hai cuốn từ điển.

- Sử dụng phương pháp dùng từ bao trong *TĐVLTHCS* nhưng sử dụng phương pháp chuyển chú trong *TĐGKVL*.

- Sử dụng phương pháp dùng từ bao trong *TĐVLTHCS* nhưng sử dụng phương pháp phân tích trong *TĐGKVL*.

(a) Các thuật ngữ cùng sử dụng phương pháp định nghĩa dùng từ bao ở hai cuốn từ điển

TT	Thuật ngữ	<i>TĐVLTHCS</i>	<i>TĐGKVL</i>
1	gương phẳng	Gương mà mặt phản xạ <u>ánh sáng</u> là <u>mặt phẳng</u> , <u>chẳng hạn</u> <u>gương để soi hàng ngày</u> .	Gương mà mặt phản xạ là phẳng. (...)
2	chuyển động nhiệt	Chuyển động <u>hỗn độn không ngừng</u> của các nguyên tử, phân tử. (...)	Chuyển động <u>hỗn loạn</u> của các phân tử <u>chất khí và chất lỏng</u> , hoặc <u>dao động của các hạt cấu tạo chất rắn (phân tử, nguyên tử, ion) quanh vị trí cân bằng</u> . (...)
3	lực ma sát	Lực <u>chống lại</u> sự chuyển động khi hai bề mặt tiếp xúc với nhau. (...)	Lực <u>cản</u> xuất hiện khi hai vật tiếp xúc và dịch chuyển đối với nhau trong mặt phẳng tiếp xúc. (...)
4	áp suất khí quyển	Áp suất do <u>lớp không khí dày tới hàng ngàn kilômét bao bọc trái đất, lên con người và mọi sinh vật khác sống trên trái đất</u> . (...)	Áp suất <u>gây ra tại một điểm bất kỳ trên mặt đất, do tác dụng của trọng lượng của không khí bên trên điểm đó</u> . (...)

Tuy cả hai cuốn từ điển sử dụng phương pháp định nghĩa giống nhau cho cùng một thuật ngữ nhưng chúng ta thấy hầu hết lời định nghĩa đều khác nhau.

- Lời định nghĩa cơ bản giống nhau, nhưng có giải thích thêm hoặc đưa ví dụ minh họa cho rõ và cụ thể hơn.

Chẳng hạn trong ví dụ (1), ở *TĐVLTHCS* sử dụng các cụm từ thông dụng như “mặt phản xạ ánh sáng” thay cho “mặt phản xạ”, và đưa cả ví dụ cụ thể “chẳng hạn gương để soi hàng ngày” là một minh họa rất gần gũi với đời sống của chúng ta. Cách giải thích trong *TĐVLTHCS* làm cho thuật ngữ dễ được tiếp nhận, dễ

hiểu hơn, phù hợp với đối tượng học sinh trung học cơ sở.

- Dùng từ ngữ hoặc diễn đạt khác nhau và có thể giải thích thêm. Ví dụ:

Trong ví dụ (2), lời định nghĩa ở *TĐVLTHCS* có phần ngắn gọn, đơn giản, sử dụng từ ngữ thông dụng “chuyển động hỗn độn không ngừng” làm cho định nghĩa có vẻ dễ hiểu. Tuy nhiên ở định nghĩa này lại có hai thuật ngữ “nguyên tử”, “phân tử” - là hai khái niệm mới nhưng không được giải thích trong từ điển. Người sử dụng không

thể tra thêm nếu không hiểu được hai khái niệm này. Trong khi đó, ở *TĐGKVL* có phần dài hơn, nhưng thực tế là cần thiết bởi nó đã giải thích rõ hơn nội dung mà trong *TĐVLTHCS* còn thiếu, đó là “phân tử chất khí và chất lỏng, hoặc dao động của các hạt cấu tạo chất rắn (phân tử, nguyên tử, ion)”.

Ngược lại, trong ví dụ (3), so với *TĐGKVL* thì lời định nghĩa trong *TĐVLTHCS* đã sử dụng từ ngữ gần gũi “lực chống lại” thay cho “lực cản” và lối diễn đạt cũng đơn giản.

- Lời định nghĩa khác nhau hoàn toàn. Chẳng hạn ví dụ (4), nêu đặc trưng bằng cách chỉ ra nguyên nhân với những từ ngữ

cụ thể, “lớp không khí dày”, “bao bọc trái đất, lên con người và mọi sinh vật khác sống trên trái đất” khiến cho các em dễ hình dung. Nhưng ngược lại, trong *TĐGKVL* thì lại sử dụng những từ ngữ chuyên môn “gây ra tại một điểm bất kỳ trên mặt đất”, “do tác dụng của trọng lượng...” lại phù hợp với đối tượng sử dụng có trình độ hiểu biết tương đối trong lĩnh vực vật lí.

(b) Sử dụng phương pháp dùng từ bao trong *TĐVLTHCS* nhưng sử dụng phương pháp chuyển chú trong *TĐGKVL*. Ví dụ:

Thuật ngữ	<i>TĐVLTHCS</i>	<i>TĐGKVL</i>
ánh sáng trắng	Ánh sáng do mặt trời, đèn có dây tóc, đèn ống,... phát ra. (hình ảnh, giải thích)	X. <i>ánh sáng</i> .
lực điện	Lực tác dụng giữa các vật mang điện tích (vật bị nhiễm điện).	Cn. <i>lực Coulomb</i> , <i>lực tĩnh điện</i> . Xt. <i>định luật Coulomb</i> .

Trong *TĐGKVL*, các thuật ngữ này được áp dụng phương pháp chuyển chú để định nghĩa. Cụ thể có các cách chuyển chú:

- A X. B: nghĩa là hai thuật ngữ có liên quan đến nhau và có thể xem ở thuật ngữ B. Ví dụ:

ánh sáng trắng X. *ánh sáng*. => thuật ngữ “ánh sáng trắng” có liên quan đến thuật ngữ “ ánh sáng”, nó là một loại ánh sáng. Trong khi đó, mục từ “ánh sáng” được định nghĩa và giải thích như sau:

“**ánh sáng**. Mắt nhìn thấy một vật nếu vật ấy phát ra ánh sáng đập vào mắt. *Ánh sáng nhìn thấy* này (thực ra ta nhìn thấy vật chứ không nhìn thấy bản thân ánh sáng) là các sóng điện từ có *bước sóng* từ 0,4μm đến 0,75 μm. (...)

Ánh sáng trắng. Ánh sáng gây ra cho con mắt cảm giác về màu như ánh sáng mặt trời - là tập hợp của rất nhiều bức xạ trong khoảng bước sóng nhìn thấy, gồm 7 màu quy ước (tím, chàm, lam, lục, vàng, da cam, đỏ). Hỗ hợp hai hoặc ba màu thích hợp cũng gây được cảm giác về ánh sáng trắng.”

- A Xt. B: nghĩa là thuật ngữ A có liên quan đến thuật ngữ B và có thể biết nội dung thông tin của thuật ngữ A khi xem thuật ngữ B.

- A Cn. B: nghĩa là thuật ngữ A và B là tương đương và có thể xem thuật ngữ B là thuật ngữ thông dụng hơn và được giải thích thích đầy đủ.

Ví dụ: **lực điện** Cn. *lực Coulomb*, *lực tĩnh điện*. Xt. *định luật Coulomb*.

Thuật ngữ “lực điện” và các thuật ngữ “lực Coulomb”, “lực tĩnh điện” là tương đương, nhưng thuật ngữ “lực điện” không thông dụng bằng và thuật ngữ này nó cũng liên quan đến thuật ngữ “định luật Coulomb”.

(c) Sử dụng phương pháp dùng từ bao trong *TĐVLTHCS* nhưng sử dụng phương pháp phân tích trong *TĐGKVL*. Ví dụ:

Thuật ngữ	<i>TĐVLTHCS</i>	<i>TĐGKVL</i>
công suất	Công thực hiện được trong một đơn vị thời gian (1s). <i>Đơn vị</i> : oát; <i>kí hiệu</i> W (1W = 1 J/s)	Đại lượng đặc trưng cho khả năng chuyển hóa năng lượng nhanh hay chậm của một máy, bằng công thực hiện trong đơn vị thời gian. (...)

Thuật ngữ “công suất” ở trong *TĐVLTHCS* được định nghĩa bằng phương pháp dùng từ bao (trong đó “công” là từ bao). Tuy nhiên, trong từ điển này lại không có mục từ “công” là một từ có nghĩa

chuyên môn, nếu không được giải thích thì học sinh khó có thể hiểu được. Trong khi đó, *TĐGKVL* lại dùng phương pháp phân tích, chỉ ra những đặc trưng cơ bản, sử dụng từ ngữ chuyên ngành để định nghĩa.

2.3.1.3. Định nghĩa bằng phương pháp sử dụng ngữ cảnh

Là việc đặt thuật ngữ trong ngữ cảnh cụ thể để chỉ rõ được ý nghĩa của thuật ngữ đó. Ví dụ:

Thuật ngữ	<i>TĐVLTHCS</i>	<i>TĐGKVL</i>
từ trường trái đất	La bàn cho biết hướng của từ trường tại nơi đặt la bàn. Trên trái đất, đường sức từ đi vào cực từ Nam và đi ra khỏi cực từ Bắc của trái đất.	Từ trường tồn tại xung quanh trái đất mà vector cảm ứng B ở một địa điểm được xác định bằng thành phần nằm ngang B_n , độ từ khuynh I (góc giữa mặt phẳng nằm ngang và hướng của từ trường) và độ từ thiên D (góc giữa cực Bắc địa lý và thành phần nằm ngang của từ trường) (H.T.18); B_n , I và D phụ thuộc vào địa điểm và biến đổi chậm với thời gian. (...)

Phương pháp định nghĩa này, chúng ta chỉ thấy được áp dụng duy nhất một lần trong *TĐVLTHCS* khi định nghĩa thuật ngữ “từ trường trái đất”. Người biên soạn khi định nghĩa đã đưa ra ngữ cảnh, là một hiện tượng vật lý cụ thể, trong đó có thuật ngữ “từ trường”. Cách định nghĩa này khiến cho học sinh có thể dễ hình dung và hiểu được nghĩa của thuật ngữ hơn là nếu áp dụng cách định nghĩa trong *TĐGKVL* (sử dụng nhiều thuật ngữ chuyên môn với kiến thức chuyên sâu). Tuy nhiên, khi sử dụng ngữ cảnh để giải thích thì trong ngữ cảnh phải chứa từ đầu mục (ở đây là phải có thuật ngữ “từ trường trái đất” chứ không phải là “từ trường”). Do đó, lời giải thích đó đã không tuân thủ đúng yêu cầu đặt ra khi định nghĩa theo phương pháp này.

2.3.2. Các cấp độ của lời giải thích

Xem xét các thuật ngữ trong cuốn *TĐVLTHCS* về cấp độ của lời giải thích thuật ngữ chúng ta thấy các nhà biên soạn

áp dụng hai cấp độ để giải thích các thuật ngữ. Cụ thể:

TT	Cấp độ lời giải thích	Số lượng	Tỉ lệ
1	Cấp độ 1	33/77	42,86%
2	Cấp độ 2	44/77	57,14%

Nhìn bảng trên chúng ta thấy, phần lớn thuật ngữ được giải thích ở cấp độ 2 (định nghĩa và có giải thích ngắn gọn), còn lại được giải thích ở cấp độ 1 (chỉ đưa ra định

nghĩa ngắn gọn về khái niệm mà không đưa thêm bất kỳ thông tin nào khác liên quan đến khái niệm đó). Không có thuật ngữ nào được giải thích ở cấp độ 3 (thuật ngữ được giải thích chi tiết hơn, với nhiều nội dung thông tin liên quan đến khái niệm). Ví dụ:

Cấp độ 1:

áp suất chất lỏng Áp suất do chất lỏng gây ra theo mọi phương lên đáy bình, thành bình và ác vật ở trong lòng nó.

Cấp độ 2:

hai lực cân bằng Hai lực cùng đặt lên một vật, có cường độ bằng nhau, phương nằm trên cùng một đường thẳng, chiều ngược nhau.

Dưới tác dụng của hai lực cân bằng, một vật đang đứng yên sẽ tiếp tục đứng yên, đang chuyển động thẳng đều sẽ tiếp tục chuyển động thẳng đều.

=> lời giải thích có: phần định nghĩa: “Hai lực cùng đặt lên một vật, có cường độ

bằng nhau, phương nằm trên cùng một đường thẳng, chiều ngược nhau.”; và phần giải thích thêm chỉ ra tác dụng của khái niệm: “Dưới tác dụng của hai lực cân bằng, một vật đang đứng yên sẽ tiếp tục đứng yên, đang chuyển động thẳng đều sẽ tiếp tục chuyển động thẳng đều.”

*** So sánh với cuốn TĐGKVL**

Trong số 57 thuật ngữ cùng xuất hiện ở hai quyển từ điển này ta thấy có 25 thuật ngữ có lời giải thích theo cùng một cấp độ và 32 thuật ngữ có lời giải thích ở các cấp độ khác nhau. Cụ thể:

(a) Cấp độ giải thích giống nhau:

- Giải thích theo cấp độ 1. Ví dụ:

Thuật ngữ	TĐVLTHCS	TĐGKVL
áp lực	Lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép.	Lực mà một vật rắn hay chất lưu tác dụng lên vật khác vuông góc với mặt tiếp xúc của hai vật, hay mặt tiếp xúc của chất lưu và vật khác.

Thuật ngữ này chỉ đưa ra định nghĩa chứ không giải thích gì thêm.

- Giải thích theo cấp độ 2. Ví dụ:

Thuật ngữ	TĐVLTHCS	TĐGKVL
áp suất khí quyển	Áp suất do lớp không khí dày tới hàng ngàn kilômét bao bọc trái đất, lên con người và mọi sinh vật khác sống trên trái đất. (hình vẽ, giải thích) <u>Áp suất khí quyển còn được đo bằng cmHg, hoặc mmHg.</u>	Áp suất gây ra tại một điểm bất kì trên mặt đất, do tác dụng của trọng lượng của không khí bên trên điểm đó. <u>Ở mức mặt biển, áp suất khí quyển vào khoảng 760 mmHg. Càng lên cao áp suất khí quyển càng giảm.</u> (X. công thức áp suất khí quyển). <u>Giá trị chuẩn của áp suất khí quyển ở mức mặt biển là 101 325 Pa.</u>

Tuy cùng giải thích khái niệm theo cấp độ 2 nhưng lượng thông tin và nội dung thông tin được lựa chọn để đưa vào giải thích trong hai cuốn từ điển khi định nghĩa thuật ngữ “áp suất khí quyển” cũng

không hoàn toàn như nhau. TĐVLTHCS chỉ đưa thêm một nội dung làm rõ hơn đặc điểm của khái niệm này. Còn TĐGKVL, phần giải thích thêm cũng chỉ ra đặc điểm khái niệm (càng lên cao áp suất khí quyển càng giảm), ngoài ra còn đưa liên hệ thực tế (ở mức mặt biển, áp suất khí quyển vào khoảng 760 mmHg./ Giá trị chuẩn của áp suất khí quyển ở mức mặt biển là 101 325 Pa.).

(b) Cấp độ giải thích khác nhau

Có nhiều thuật ngữ được giải thích ở trong hai cuốn từ điển này với cấp độ khác nhau. Ở trong TĐVLTHCS được giải thích theo cấp độ 1 nhưng ở trong TĐGKVL được giải thích ở cấp độ 2 và ngược lại. Ví dụ (Xem bảng 3):

Ví dụ (1), lời định nghĩa trong TĐVLTHCS chỉ dừng ở cấp độ 1, tức chỉ nêu định nghĩa đơn giản, nhưng trong TĐGKVL, định nghĩa được giải thích theo cấp độ 2, phần giải thích làm rõ hơn đặc điểm của khái niệm.

Trái với ví dụ (1) thì ở ví dụ (2), “cơ năng”, TĐGKVL lại chỉ giải thích ở cấp độ 1, trong khi TĐVLTHCS giải thích theo cấp độ 2, có nêu rõ đặc điểm của khái niệm.

Nhận xét:

Khảo sát phương pháp định nghĩa và cấp độ giải nghĩa thuật ngữ trong TĐVLTHCS, có so sánh với TĐGKVL chúng ta thấy:

Bảng 3

Thuật ngữ	<i>TĐVLTHCS</i>	<i>TĐGKVL</i>
bình thông nhau	Bình có hai hoặc nhiều nhánh thông nhau	Hai hoặc nhiều bình có dạng bất kỳ nối với nhau ở phần dưới. Nếu các bình chứa cùng một chất lỏng thì <u>mặt thoáng trong các bình ở cùng một độ cao</u> . Nếu chứa hai chất lỏng khác nhau thì <u>độ cao các mặt thoáng tính từ mặt phân cách h_1 và h_2 tỉ lệ nghịch với các khối lượng riêng p_1 và p_2: $p_1 h_1 = p_2 h_2$</u>
cơ năng	Tổng động năng và thế năng của vật. <u>Cơ năng của vật càng lớn thì khả năng thực hiện công cơ học càng lớn.</u> Đơn vị: jun; ký hiệu J	Năng lượng cơ học, bao gồm <u>động năng</u> do chuyển động cơ học của các vật, và <u>thế năng</u> do tương tác giữa các vật sinh ra.

- Phương pháp được sử dụng phổ biến ở trong cả hai cuốn từ điển này là phương pháp phân tích và phương pháp dùng từ bao. Bởi vì các thuật ngữ này hầu hết là những thuật ngữ cơ bản và những thuật ngữ có khái niệm thuộc phạm vi hẹp nên việc lựa chọn phương pháp này để định nghĩa là phù hợp.

- Trong *TĐGKVL* còn sử dụng phương pháp chuyển chú nhưng chúng ta không thấy có ở trong *TĐVLTHCS*. Ở *TĐVLTHCS*, mỗi thuật ngữ được trình bày trong từ điển với tư cách là một mục từ độc lập sẽ giúp cho các em học sinh dễ dàng trong việc tra cứu.

- Có nhiều thuật ngữ được áp dụng cùng một phương pháp định nghĩa trong cả hai cuốn từ điển, mặc dù vậy nội dung thông tin và lời giải nghĩa hầu như không giống nhau. Định nghĩa trong *TĐVLTHCS* thường sử dụng các từ ngữ cơ bản, thông dụng với lối diễn đạt đơn giản, trái lại trong *TĐGKVL* thì hầu hết lời định nghĩa đều sử dụng từ ngữ chuyên môn để giải thích và giải thích sâu hơn, kỹ hơn.

- Về cấp độ giải nghĩa, *TĐVLTHCS* gần như đều định nghĩa và giải thích rất đơn giản, chỉ dừng lại ở cấp độ 1 hoặc cấp độ 2 với lời giải thích ngắn gọn, dễ hiểu. Trong

khí đó, *TĐGKVL* hầu hết đều định nghĩa khái niệm theo cấp độ 2, ngoài nêu định nghĩa còn đưa ra một hoặc một vài nội dung thông tin liên quan đến khái niệm. Có nhiều thuật ngữ, được áp dụng theo cùng một cấp độ giải thích trong cả hai cuốn từ điển (cùng giải thích ở cấp độ 1 hoặc cấp độ 2). Trường hợp cùng giải thích theo cấp độ 2 nhưng dung lượng trong lời giải thích là khác nhau do lượng thông tin và nội dung thông tin được lựa chọn để đưa vào giải thích trong hai quyển từ điển không như nhau. Ở *TĐVLTHCS* thường đưa ít thông tin và giải thích đơn giản, trong khi đó ở *TĐGKVL* có thể đưa nhiều nội dung thông tin hơn, hoặc nếu cùng lượng thông tin thì lại giải thích chi tiết, cụ thể và chuyên sâu hơn.

3. Kết luận

Đối với từ điển giải thích thuật ngữ, định nghĩa, giải thích khái niệm là một bộ phận quan trọng trong nội dung thông tin của cấu trúc mục từ. Có nhiều phương pháp định nghĩa và các cấp độ của lời giải thích, song việc lựa chọn phương pháp định nghĩa nào, cùng với việc quyết định giải thích khái niệm một cách đơn giản hay chuyên sâu là vấn đề mà các nhà biên soạn cần phải đặt ra khi bước vào làm từ điển, sao cho công trình đó phù hợp với đối tượng sử dụng mà người biên soạn hướng tới.

Qua khảo sát định nghĩa trong *TĐVLTHCS*, có so sánh với *TĐGKVL*, chúng ta thấy mặc dù còn có những điểm chưa được hoàn chỉnh nhưng về cơ bản chúng đã mang những đặc trưng riêng. Điều này cho thấy các nhà biên soạn hai cuốn từ điển này đã chú trọng đến người sử dụng trong quá trình biên soạn: một bên đối tượng sử dụng là học sinh trung học cơ sở - những người mới bắt đầu làm quen với các khái niệm trong lĩnh vực Vật lý học (trong *TĐVLTHCS*), còn bên kia là dành cho tất cả học sinh, giáo viên, nhà nghiên cứu và đông đảo bạn đọc nói chung (*TĐGKVL*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 4, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2005.

[2] Hà Quang Năng (Chủ biên), *Thuật ngữ học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2012.

[3] Hoàng Thị Nhung, “Cách định nghĩa trong một số từ điển giải thích tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 3, 2013.

[4] Nguyễn Trung Thuần, “Về việc định nghĩa các thuật ngữ khoa học trong các loại từ điển”, trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.

[5] Viện Ngôn ngữ học, *Một số vấn đề Từ điển học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

¹ Vũ Văn Hùng, Vũ Thanh Khiết, *Từ điển vật lý (dùng cho học sinh Trung học cơ sở)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014.

² Dương Trọng Bái, Vũ Thanh Khiết (Đồng Chủ biên), *Từ điển giáo khoa vật lý*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

⇒ Tiếp theo trang 13 (TÌM HIỂU DICO EN LIGNE LE ROBERT...)

[7] Nesi, H., “Dictionaries in electronic form”, in Cowie, A. P.(ed.), *The Oxford History of English Lexicography*, Oxford University Press, Oxford, pp. 458-478, 2009.

[8] Prinsloo, D., “Lexicographic treatment of salient features and challenges in the creation of paper and electronic dictionaries”, *Proceedings Book, Volume 2, EURALEX Proceedings*, pp. 585-592, 2020-2021.

[9] Tiberius, C., and Niestadt, J., “The ANW: an

online Dutch Dictionary”, *EURALEX Proceedings*, pp. 747-753, 2010.

[10] Corbin, P., et Gasiglia, N., “Les dictionnaires monolingues généraux du français “actuel” gratuits en ligne (début 2019)”, *SHS Web of Conferences* 78, 05008, Congrès Mondial de Linguistique Française - CMLF 2020.

[11] Nielsen, S., *Function- and user-related definitions in online dictionaries*. <https://pure.au.dk>. Truy cập ngày 20.9.2023.